

Số: 670/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 28 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2023

Kinh phí thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2022-2023 cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 12638/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 8221/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung kinh phí thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2022-2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 kinh phí thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2022-2023 cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, số tiền: 3.532.848.794 đồng (Ba tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm chín mươi tư đồng).

(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.



TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thế Hưng



**DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ,
HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, TIỀN ẦN TRỪ A CHO TRẺ EM TỪ 3-5 TUỔI,
CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2022-2023 CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 670/QĐ-PGDDĐT ngày 28/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khóa	Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng số tiền (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 15)
				Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	
	TỔNG CỘNG			624.907.500	188.775.000	1.048.725.000	430.500.000	636.400.000	142.240.000	338.808.860	122.492.434	3.532.848.794
1	MN Hải An	1129464	622-071	22.320.000	3.600.000	24.000.000	750.000	44.160.000	10.400.000			105.230.000
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	12.600.000	2.250.000	7.800.000	750.000	30.080.000	6.400.000	5.212.444		65.092.444
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	13.860.000	4.005.000	13.200.000	4.800.000	30.720.000	9.120.000			75.705.000
4	MN TT Côn	1129461	622-071	2.700.000	1.350.000	600.000	-	8.960.000	4.800.000			18.410.000
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	1.440.000	1.350.000	600.000	1.500.000	4.480.000	3.200.000			12.570.000
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	4.680.000	2.025.000	1.200.000	2.250.000	13.440.000	4.000.000	5.212.444		32.807.444
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	5.400.000	1.800.000	-	-	17.280.000	5.440.000			29.920.000
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	2.340.000	900.000	-	-	8.320.000	3.200.000			14.760.000
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	18.067.500	2.520.000	14.625.000	1.200.000	44.800.000	7.200.000	5.212.444		93.624.944
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	5.940.000	900.000	1.200.000	-	16.000.000	2.400.000			26.440.000
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	2.520.000	1.125.000	1.200.000	750.000	6.400.000	1.600.000			13.595.000
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	1.440.000	-	-	-	5.120.000	-			6.560.000
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	8.460.000	2.250.000	7.800.000	3.000.000	18.560.000	4.800.000			44.870.000
14	MN Hải Long	1129451	622-071	10.080.000	2.925.000	7.800.000	3.000.000	23.680.000	5.600.000			53.085.000
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	3.240.000	1.125.000	1.200.000	750.000	10.240.000	2.080.000			18.635.000
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	4.320.000	-	-	-	15.360.000	-			19.680.000
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	3.960.000	1.125.000	600.000	750.000	13.440.000	1.600.000			21.475.000
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	11.880.000	3.825.000	8.400.000	3.750.000	25.600.000	8.000.000			61.455.000

Đvt: đồng

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khóa	Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng số tiền (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 15)
				Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	15.480.000	3.150.000	16.800.000	4.500.000	35.840.000	6.400.000			82.170.000
20	MN Hải Phong	1129445	622-071	12.600.000	2.475.000	12.000.000	1.500.000	28.160.000	6.400.000			63.135.000
21	MN Hải Phúc	1129443	622-071	9.720.000	1.125.000	5.400.000	1.500.000	28.160.000	2.400.000			48.305.000
22	MN Hải Phú	1129444	622-071	7.380.000	1.125.000	4.800.000	-	18.560.000	3.200.000			35.065.000
23	MN Hải Phương	1129442	622-071	3.600.000	1.350.000	3.600.000	750.000	7.040.000	2.400.000			18.740.000
24	MN Hải Quang	1129441	622-071	4.860.000	450.000	-	-	16.640.000	1.600.000			23.550.000
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071	8.100.000	2.250.000	7.800.000	3.750.000	18.560.000	4.000.000			44.460.000
26	MN Hải Tân	1129439	622-071	7.740.000	3.150.000	9.000.000	4.500.000	16.640.000	6.400.000			47.430.000
27	MN Hải Tây	1129438	622-071	6.120.000	4.950.000	6.900.000	8.250.000	13.680.000	8.800.000	5.212.444		53.912.444
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071	3.420.000	450.000	-	-	9.600.000	800.000			14.270.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	9.540.000	1.800.000	10.200.000	3.000.000	21.760.000	2.400.000			48.700.000
30	MN Hải Trung	1129434	622-071	10.980.000	1.125.000	7.800.000	-	27.520.000	4.000.000			51.425.000
31	MN Hải Triều	1129433	622-071	2.160.000	-	-	-	7.680.000	-			9.840.000
32	MN Hải Vân	1129432	622-071	6.300.000	675.000	1.200.000	-	19.840.000	2.400.000			30.415.000
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071	10.980.000	3.150.000	9.000.000	3.000.000	24.960.000	8.000.000			59.090.000
34	MN Yên Định	1129430	622-071	2.340.000	900.000	2.400.000	-	5.120.000	3.200.000			13.960.000
	Cộng Mầm non			256.567.500	61.200.000	187.125.000	54.000.000	636.400.000	142.240.000	20.849.776	-	1.358.382.276
1	Tiểu học Hải An	1107981	622-072			43.200.000	6.750.000			5.212.444		55.162.444
2	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072			21.000.000	1.500.000					22.500.000
3	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072			24.600.000	14.250.000			20.849.776	13.031.110	72.730.886
4	Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072			6.600.000	10.500.000			5.212.444		22.312.444
5	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072			600.000	1.500.000					2.100.000
6	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072			3.600.000	3.750.000					7.350.000
7	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072			3.000.000	3.750.000					6.750.000
8	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072			4.200.000	6.750.000					10.950.000
9	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072			34.200.000	6.000.000					40.200.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng số tiền (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 15)
				Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	
10	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072			3.000.000	3.000.000					6.000.000
11	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072			1.800.000	2.250.000					4.050.000
12	Tiểu học Hải Hòa	1102688	622-072			1.200.000	4.500.000			10.424.888		16.124.888
13	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072			16.800.000	8.250.000					25.050.000
14	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072			20.400.000	11.250.000			20.849.776	13.031.110	65.530.886
15	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072			15.600.000	4.500.000					20.100.000
16	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072			4.200.000	5.250.000					9.450.000
17	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072			3.600.000	3.750.000					7.350.000
18	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072			22.800.000	6.750.000			20.849.776	19.546.665	69.946.441
19	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072			48.600.000	20.250.000			15.637.332	6.515.555	91.002.887
20	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072			31.200.000	8.250.000			10.424.888		49.874.888
21	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072			27.600.000	13.500.000			5.212.444		46.312.444
22	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072			14.400.000	5.250.000			15.637.332	6.515.555	41.802.887
23	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072			3.000.000	5.250.000			15.637.332		23.887.332
24	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072			3.600.000	6.000.000			10.424.888		20.024.888
25	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072			25.800.000	12.750.000			20.849.776	6.515.555	65.915.331
26	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072			10.200.000	6.000.000					16.200.000
27	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072			16.800.000	12.750.000			5.212.444		34.762.444
28	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072			3.600.000	4.500.000			5.212.444	6.515.555	19.827.999
29	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072			21.600.000	3.000.000			5.212.444		36.327.999
30	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072			25.200.000	6.750.000			5.212.444	6.515.555	37.162.444
31	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072			1.800.000	3.000.000			10.424.888		15.224.888
32	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072			6.600.000	1.500.000					8.100.000
33	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072			21.600.000	2.250.000					23.850.000
34	Tiểu học Yên Định	1108009	622-072			3.600.000	3.000.000					6.600.000
	Cộng Tiểu học					495.600.000	218.250.000	-	-	208.497.760	78.186.660	1.000.534.420

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khóa	Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng số tiền (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 15)
				Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	
1	THCS Hải An	1004331	622-073	25.340.000	9.450.000	31.800.000	10.500.000			10.424.888		87.514.888
2	THCS Hải Anh	1004332	622-073	14.980.000	4.550.000	14.400.000	3.000.000					36.930.000
3	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	11.200.000	4.900.000	12.000.000	8.250.000					36.350.000
4	THCS TT còn	1001415	622-073	6.720.000	3.850.000	3.600.000	4.500.000					18.670.000
5	THCS Hải Cường	1001416	622-073	4.480.000	1.575.000	-	-			5.212.444	6.515.555	17.782.999
6	THCS Hải Châu	1004621	622-073	7.000.000	3.150.000	1.200.000	3.000.000			10.424.888		24.774.888
7	THCS Hải Chính	1004622	622-073	5.740.000	3.850.000	3.000.000	3.750.000					16.340.000
8	THCS Hải Đông	1004623	622-073	6.160.000	3.150.000	3000000	4.500.000			5.212.444		22.022.444
9	THCS Hải Đường	1001418	622-073	20.160.000	4.375.000	25.800.000	5.250.000					55.585.000
10	THCS Hải Giang	1001420	622-073	6.300.000	700.000	-	-					7.000.000
11	THCS Hải Hà	1004725	622-073	3.920.000	2.275.000	2.400.000	3.000.000					11.595.000
12	THCS Hải Hòa	1001432	622-073	2.940.000	2.800.000	1.800.000	3.750.000					11.290.000
13	THCS Hải Hưng	1001433	622-073	14.700.000	4.900.000	18.600.000	7.500.000			5.212.444	6.515.555	57.427.999
14	THCS Hải Long	1001434	622-073	9.380.000	2.975.000	10.200.000	4.500.000					27.055.000
15	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	6.300.000	2.800.000	9.600.000	3.000.000			5.212.444	6.515.555	33.427.999
16	THCS Hải Lý	1001436	622-073	7.000.000	1.575.000	600.000	2.250.000					11.425.000
17	THCS Hải Nam	1001427	622-073	12.460.000	5.775.000	7.200.000	3.750.000			5.212.444		34.397.444
18	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	11.340.000	3.150.000	11.400.000	3.000.000					28.890.000
19	THCS Hải Minh	1010092	622-073	23.380.000	7.700.000	31.800.000	13.500.000			5.212.444	6.515.555	88.107.999
20	THCS Hải Phong	1010085	622-073	15.820.000	2.800.000	19.200.000	2.250.000			10.424.888		50.494.888
21	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	17.640.000	4.900.000	19.800.000	7.500.000			5.212.444		55.052.444
22	THCS Hải Phú	1010087	622-073	11.760.000	3.150.000	15.000.000	2.250.000					32.160.000
23	THCS Hải Phương	1002589	622-073	7.000.000	3.325.000	4.800.000	5.250.000			10.424.888		30.799.888
24	THCS Hải Quang	1010088	622-073	7.840.000	3.850.000	4.800.000	5.250.000			5.212.444		26.952.444
25	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	16.380.000	3.850.000	16.800.000	6.750.000					43.780.000
26	THCS Hải Tân	1080195	622-073	4.200.000	1.750.000	4.800.000	3.000.000					13.750.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng số tiền (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 15)
				Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	
27	THCS Hải Tây	1079949	622-073	7.980.000	3.850.000	9.600.000	7.500.000					28.930.000
28	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	6.860.000	2.975.000	3.000.000	3.750.000					16.585.000
29	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	15.540.000	2.275.000	18.000.000	3.750.000			5.212.444		44.777.444
30	THCS Hải Trung	1010096	622-073	20.020.000	6.125.000	26.400.000	8.250.000			5.212.444		66.007.444
31	THCS Hải Triều	1002486	622-073	7.700.000	4.200.000	4.200.000	6.000.000			15.637.332	18.243.554	55.980.886
32	THCS Hải Vân	1001858	622-073	9.380.000	3.675.000	6.000.000	2.250.000					21.305.000
33	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	14.280.000	3.500.000	19.200.000	4.500.000					41.480.000
34	THCS Yên Định	1002593	622-073	3.920.000	2.975.000	2.400.000	2.250.000					11.545.000
35	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	2.520.000	875.000	3.600.000	750.000					7.745.000
	Cộng THCS			368.340.000	127.575.000	366.000.000	158.250.000	-	-	109.461.324	44.305.774	1.173.932.098